

Số : /TB-UBND

Mỹ Đức, ngày tháng năm 2024

THÔNG BÁO

V/v giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2024-2025

Kính gửi : - Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;
- Trường Mầm non, Tiểu học, THCS trong huyện.

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non; Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học; Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Công văn số 670/UBND-KGVX ngày 13/3/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc tăng cường chỉ đạo công tác tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1, lớp 6 và lớp 10 THPT năm học 2024-2025 trên địa bàn Thành phố.

Thực hiện Báo cáo số 732 /BC-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện Mỹ Đức về việc xây dựng Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2024-2025.

Căn cứ vào tình hình xây dựng Kế hoạch phát triển giáo dục của huyện và thực tế của từng địa phương và trên cơ sở đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện. UBND huyện giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục của các xã, thị trấn như sau: *(theo phụ lục đính kèm)*

Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu UBND các xã, thị trấn; các trường Mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện triển khai thực hiện tốt nội dung trên.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT; Nội vụ; TC-KH;
- Đảng ủy, UBND xã, TT;
- Trường MN, TH, THCS;
- Lưu: VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Trang

1. Xã Đồng Tâm

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	4	116		
2	6	181		
3	5	157	25	800
4	5	168		
5	5	169		
Cộng	25	791	25	800
6	5	180		
7	5	215		
8	4	140	17	670
9	3	135		
Cộng	17	670	17	670

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 4 Số cháu: 95 Số phòng học: 4

2- Mẫu giáo: Số lớp: 14 Số học sinh: 387 Số phòng học: 14

2. Xã Thượng Lâm

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	3	99		
2	4	140		
3	4	114	19	620
4	4	134		
5	4	128		
Cộng	19	615	19	620
6	4	161		
7	4	162		
8	3	130	14	570
9	3	117		
Cộng	14	570	14	570

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 4 Số cháu: 92 Số phòng học: 4

2- Mẫu giáo: Số lớp: 12 Số học sinh: 276 Số phòng học: 12

3. Xã Phúc Lâm

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	4	141		
2	5	181		
3	5	165	25	880
4	6	212		
5	5	175		
Cộng	25	874	25	880
6	5	192		
7	5	190		
8	4	147	18	680
9	4	147		
Cộng	18	676	18	680

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 6 Số cháu: 120 Số phòng học: 6
2- Mẫu giáo: Số lớp: 15 Số học sinh: 436 Số phòng học: 15

4. Xã Bột Xuyên

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	4	103		
2	4	117		
3	4	107	21	610
4	5	144		
5	4	135		
Cộng	21	606	21	610
6	3	117		
7	5	179		
8	4	128	15	540
9	3	107		
Cộng	15	531	15	540

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 6 Số cháu: 120 Số phòng học: 6

2- Mẫu giáo: Số lớp: 13 Số học sinh: 327 Số phòng học: 13

5. Xã Tuy Lai

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG :

Lớp	Số lớp		Số học sinh		Số phòng học cần có		Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)	
	T.Lai A	T.Lai B	T.Lai A	T.Lai B	T.Lai A	T.Lai B	T.Lai A	T.Lai B
1	4	2	148	70				
2	5	2	186	79				
3	5	3	172	91	24	12	860	440
4	5	3	181	103				
5	5	2	173	88				
Cộng	24	12	860	431	24	12	860	440
6	6		265					
7	7		308					
8	6		232		24		990	
9	5		183					
Cộng	24		988		24		990	

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

***Tuy Lai A**

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 4 Số cháu: 118 Số phòng học: 4
 2- Mẫu giáo: Số lớp: 15 Số học sinh: 450 Số phòng học: 15

***Tuy Lai B**

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 3 Số cháu: 52 Số phòng học: 3
 2- Mẫu giáo: Số lớp: 9 Số học sinh: 173 Số phòng học: 9

6. Xã Mỹ Thành

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	2	46		
2	2	39		
3	2	45	10	240
4	2	46		
5	2	62		
Cộng	10	238	10	240
6	2	53		
7	2	70		
8	2	49	8	220
9	2	48		
Cộng	8	220	8	220

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

- 1- Nhà trẻ: Số nhóm: 3 Số cháu: 57 Số phòng học: 3
2- Mẫu giáo: Số lớp: 7 Số học sinh: 146 Số phòng học: 7

7. Xã An Mỹ

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	4	97		
2	3	103		
3	4	119	19	560
4	4	125		
5	4	115		
Cộng	19	559	19	560
6	4	127		
7	4	173		
8	3	130	14	560
9	3	121		
Cộng	14	551	14	560

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

- 1- Nhà trẻ: Số nhóm: 4 Số cháu: 70 Số phòng học: 4
2- Mẫu giáo: Số lớp: 12 Số học sinh: 273 Số phòng học: 12

8. Xã Hồng Sơn

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	3	72		
2	3	104		
3	4	130	17	540
4	3	106		
5	4	124		
Cộng	17	536	17	540
6	4	144		
7	4	162		
8	3	110	14	530
9	3	107		
Cộng	14	523	14	530

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 3 Số cháu: 75 Số phòng học: 3

2- Mẫu giáo: Số lớp: 11 Số học sinh: 310 Số phòng học: 11

9. Xã Lê Thanh

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

Lớp	Số lớp		Số học sinh		Số phòng học cần có		Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)	
	LT A	LT B	LT A	LT B	LT A	LT B	LT A	LT B
1	4	2	120	67				
2	5	2	149	66				
3	4	2	126	61	22	11	690	320
4	5	2	157	45				
5	4	3	137	73				
Cộng	22	11	689	312	22	11	690	320
6	5		206					
7	7		286					
8	5		205		22		910	
9	5		211					
Cộng	22		908		22		910	

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

***Lê Thanh A**

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 5 Số cháu: 105 Số phòng học: 5
2- Mẫu giáo: Số lớp: 15 Số học sinh: 360 Số phòng học: 15

***Lê Thanh B**

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 3 Số cháu: 54 Số phòng học: 3
2- Mẫu giáo: Số lớp: 7 Số học sinh: 149 Số phòng học: 7

10. Xã Xuy Xá

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG :

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	4	124		
2	4	135		
3	3	102	18	610
4	4	142		
5	3	107		
Cộng	18	610	18	610
6	3	123		
7	4	154		
8	3	92	13	480
9	3	111		
Cộng	13	480	13	480

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

- 1- Nhà trẻ: Số nhóm: 5 Số cháu: 102 Số phòng học: 5
2- Mẫu giáo: Số lớp: 12 Số học sinh: 266 Số phòng học: 12

11. Xã Phụng Xá

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG :

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	4	114		
2	4	121		
3	5	147	21	650
4	4	122		
5	4	139		
Cộng	21	643	21	650
6	4	126		
7	5	194		
8	4	144	17	610
9	4	138		
Cộng	17	602	17	610

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 5 Số cháu: 120 Số phòng học: 5
2- Mẫu giáo: Số lớp: 15 Số học sinh: 367 Số phòng học: 15

12. Xã Phù Lưu Tế

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	3	105		
2	4	113		
3	4	127	19	620
4	4	131		
5	4	137		
Cộng	19	613	19	620
6	4	139		
7	5	184		
8	4	134	16	570
9	3	113		
Cộng	16	570	16	570

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 4 Số cháu: 95 Số phòng học: 4

2- Mẫu giáo: Số lớp: 12 Số học sinh: 295 Số phòng học: 12

13. Thị trấn Đại Nghĩa

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG :

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	4	119		
2	5	158		
3	4	135	22	690
4	5	148		
5	4	122		
Cộng	22	682	22	690
6	3	127		
7	4	136		
8	3	116	13	490
9	3	108		
Cộng	13	487	13	490

II- GIÁO DỤC MẦM NON

**Tế Tiêu*

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 4 Số cháu: 70 Số phòng học: 4
2- Mẫu giáo: Số lớp: 12 Số học sinh: 270 Số phòng học: 12

**Đại Nghĩa*

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 4 Số cháu: 66 Số phòng học: 4
2- Mẫu giáo: Số lớp: 10 Số học sinh: 204 Số phòng học: 10

14. Xã Đại Hưng

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG :

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	3	84		
2	4	132		
3	3	117	18	580
4	4	125		
5	4	117		
Cộng	18	575	18	580
6	4	118		
7	5	185		
8	3	138	15	560
9	3	119		
Cộng	15	560	15	560

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 4 Số cháu: 88 Số phòng học: 4

2- Mẫu giáo: Số lớp: 12 Số học sinh: 280 Số phòng học: 12

15. Xã Vạn Kim

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	4	101		
2	3	104		
3	3	106	17	520
4	4	113		
5	3	96		
Cộng	17	520	17	520
6	3	125		
7	3	117		
8	2	73	11	400
9	3	80		
Cộng	11	395	11	400

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 4 Số cháu: 60 Số phòng học: 4

2- Mẫu giáo: Số lớp: 11 Số học sinh: 271 Số phòng học: 11

16. Xã Độc Tín

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	2	60		
2	2	63		
3	3	76	11	340
4	2	68		
5	2	65		
Cộng	11	332	11	340
6	2	63		
7	3	100		
8	2	67	9	300
9	2	63		
Cộng	9	293	9	300

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 2 Số cháu: 43 Số phòng học: 2
2- Mẫu giáo: Số lớp: 8 Số học sinh: 235 Số phòng học: 8

17. Xã Hương Sơn

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

Lớp	Số lớp			Số học sinh			Số phòng học cần có			Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)		
	H.Son A	H.Son B	H.Son C	H.Son A	H.Son B	H.Son C	H.Son A	H.Son B	H.Son C	H.Son A	H.Son B	H.Son C
1	4	4	2	105	110	51						
2	4	4	2	129	142	64						
3	4	4	2	128	107	52	20	22	11	620	660	310
4	4	5	3	137	148	78						
5	4	5	2	119	145	64						
Cộng	20	22	11	618	652	309	20	22	11	620	660	310
6	8			342								
7	10			421								
8	7			309			33			1390		
9	8			312								
Cộng	33			1384			33			1390		

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

**Hương Sơn A*

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 4 Số cháu: 80 Số phòng học: 4

2- Mẫu giáo: Số lớp: 14 Số học sinh: 378 Số phòng học: 14

** Hương Sơn B*

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 4 Số cháu: 104 Số phòng học: 4

2- Mẫu giáo: Số lớp: 19 Số học sinh: 524 Số phòng học: 19

18. Xã Hùng Tiến

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	4	111		
2	3	86		
3	3	86	16	470
4	3	92		
5	3	87		
Cộng	16	462	16	470
6	3	116		
7	3	108		
8	3	91	12	400
9	3	78		
Cộng	12	393	12	400

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 4 Số cháu: 72 Số phòng học: 4

2- Mẫu giáo: Số lớp: 12 Số học sinh: 279 Số phòng học: 12

19. Xã An Tiến

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG :

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	3	93		
2	4	131		
3	4	108	19	580
4	4	139		
5	4	108		
Cộng	19	579	19	580
6	4	145		
7	4	144		
8	3	122	14	520
9	3	109		
Cộng	14	520	14	520

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

- 1- Nhà trẻ: Số nhóm : 4 Số cháu: 100 Số phòng học: 4
2- Mẫu giáo: Số lớp : 12 Số học sinh: 325 Số phòng học: 12

20. Xã Hợp Tiến

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

Lớp	Số lớp		Số học sinh		Số phòng học cần có		Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)	
	H.Tiến A	H.Tiến B	H.Tiến A	H.Tiến B	H.Tiến A	H.Tiến B	H.Tiến A	H.Tiến B
1	5	3	150	81				
2	5	3	163	76				
3	5	2	147	69	24	14	750	420
4	4	3	137	100				
5	5	3	152	87				
Cộng	24	14	749	413	24	14	750	420
6	6		244					
7	5		212					
8	5		181		21		840	
9	5		197					
Cộng	21		834		21		840	

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

***Hợp Tiến A**

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 3 Số cháu: 80 Số phòng học: 3

2- Mẫu giáo: Số lớp: 15 Số học sinh: 440 Số phòng học: 15

*** Hợp Tiến B**

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 3 Số cháu: 72 Số phòng học: 3

2- Mẫu giáo: Số lớp: 9 Số học sinh: 261 Số phòng học: 9

21. Xã Hợp Thanh

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG :

Lớp	Số lớp		Số học sinh		Số phòng học cần có		Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)	
	H.Thanh A	H.Thanh B	H.Thanh A	H.Thanh B	H.Thanh A	H.Thanh B	H.Thanh A	H.Thanh B
1	4	5	111	150				
2	4	4	147	136				
3	4	4	137	126	20	22	670	690
4	4	4	131	130				
5	4	5	143	142				
Cộng	20	22	669	684	20	22	670	690
6	7		255					
7	8		330					
8	6		270		27		1130	
9	6		270					
Cộng	27		1125		27		1130	

II- GIÁO DỤC MẦM NON:

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 5 Số cháu: 145 Số phòng học: 5

2- Mẫu giáo: Số lớp: 19 Số học sinh: 619 Số phòng học: 19

22. Xã An Phú

I – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

Lớp	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học cần có	Bàn ghế học sinh (chỗ ngồi)
1	5	129		
2	5	162		
3	5	138	25	770
4	5	169		
5	5	166		
Cộng	25	764	25	770
6	5	196		
7	4	124		
8	3	111	15	530
9	3	94		
Cộng	15	525	15	530

II- GIÁO DỤC MẦM NON :

***An Phú A**

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 3 Số cháu: 60 Số phòng học: 3
2- Mẫu giáo: Số lớp: 11 Số học sinh: 247 Số phòng học: 11

***An Phú B**

1- Nhà trẻ: Số nhóm: 2 Số cháu: 47 Số phòng học: 2
2- Mẫu giáo: Số lớp: 8 Số học sinh: 180 Số phòng học: 8